

***Lưu ý: Kiểm tra giữa kì: từ bài 1 đến bài 5**

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT, KTCB:

Bài 1: Sự tương phản trình độ phát triển KT – XH của các nhóm nước .

I. SỰ PHÂN CHIA THÀNH CÁC NHÓM NƯỚC

- Nhóm nước phát triển có GDP/người lớn, đầu tư ra nước ngoài nhiều, chỉ số phát triển con người (HDI) cao.

- Nhóm nước đang phát triển thường có GDP/người thấp, nợ nước ngoài nhiều và chỉ số HDI thấp. Một số quốc gia và lãnh thổ có trình độ phát triển nhất định về công nghiệp (các nước NICs).

II. SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC

Các tiêu chí đánh giá	Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
Quy mô GDP	Lớn	Nhỏ và trung bình
GDP/ người	Cao	Thấp
Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế	Khu vực III chiếm > 2/3, khu vực I tỉ trọng rất nhỏ	Khu vực I và II có tỉ trọng còn cao, khu vực III < 50%
Dân cư	Tuổi thọ TB cao, cơ cấu dân số già	Tuổi thọ TB thấp hơn TB thế giới, cơ cấu dân số trẻ
Chỉ số HDI	Cao (>0.8)	Thấp hơn TB thế giới (<0.74, 2020)

Bài 2: Xu hướng Toàn cầu hóa, Khu vực hóa kinh tế

I. XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

- Toàn cầu hóa: Quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực kinh tế.

1. Biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế:

- Thương mại thế giới phát triển mạnh.
- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

2. Hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế:

- Tác động tích cực: tăng trưởng kinh tế, tăng cường hợp tác kinh tế.
- Tác động tiêu cực: tăng khoảng cách giữa nước giàu, nước nghèo.

II. XU HƯỚNG KHU VỰC HÓA KINH TẾ

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

- Nguyên nhân: Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh giữa các khu vực
- Cơ sở: sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển giữa các quốc gia.
- Một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực lớn: NAFTA, EU, ASEAN, APEC, MERCOSUR

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

- Thuận lợi: tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tăng cường tự do hóa thương mại...
- Thách thức: sự tự chủ về kinh tế, quyền lực quốc gia, sự bất bình đẳng, sự cạnh tranh không lành mạnh,...

Bài 3: Một số vấn đề mang tính toàn cầu

I. DÂN SỐ

* Già hóa dân số

- Các nước phát triển có tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp và ngày càng giảm: Tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi ngày càng thấp, trên 65 tuổi ngày càng cao. Tuổi thọ trung bình dân số thế giới ngày càng tăng. DS thế giới có xu hướng ngày càng già đi.

- Hậu quả:
 - + Chi phí phúc lợi xã hội lớn
 - + Thiếu lực lượng lao động bổ sung
- Giải pháp: Đưa ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ sinh n

II. MÔI TRƯỜNG

Vấn đề môi trường	Hiện trạng	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
1. Biến đổi khí hậu toàn cầu	+ Nhiệt độ TB tăng lên (100 năm tăng $0,6^{\circ}\text{C}$) +Mưa axit	Lượng CO_2 và các khí thải khác trong khí quyển tăng cao	+ Băng tan ở hai cực gây ngập lụt +Thiên tai bất thường +Ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường	+Giảm lượng khí thải trong công nghiệp, trong sinh hoạt và giao thông + Xử lí khí thải trước khi đưa vào môi trường
2. Suy giảm tầng ô dôn	Tầng ô dôn bị mỏng dần và lỗ thủng ngày càng rộng	Khí thải CFC_s tăng lên	Cường độ tia tử ngoại đến mặt đất tăng, ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người, mùa màng và sinh vật	Giảm lượng khí thải, đặc biệt là ở các nước công nghiệp phát triển
3. Ô nhiễm nước ngọt, biển và đại dương	+Theo LHQ có khoảng 1 tỉ người ở các nước đang phát triển thiếu nước sạch +Môi trường biển và đại dương bị ô nhiễm nặng	+ Chất thải công nghiệp và sinh hoạt chưa được xử lí đổ trực tiếp vào các sông, hồ, biển, đại dương + Các sự cố đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu	+Con người thiếu nước sạch sinh hoạt +Sinh vật biển bị đe dọa, cảnh quan biển bị hủy hoại	+Xử lí nước thải, chất thải trước khi đổ ra sông, biển +Xử lí nhanh các sự cố tràn dầu trên biển và đại dương.

4. Suy giảm đa dạng sinh vật	Nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng	Con người khai thác thiên nhiên quá mức	+Nhiều loài sinh vật biến mất. +Mất nguồn gen di truyền, nguồn thực phẩm, thuốc, nguyên liệu của nhiều ngành sản xuất	+Khai thác đi đôi với bảo tồn +Lai tạo giống mới
------------------------------	--	---	--	---

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

- Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo, nạn khủng bố; Đại dịch; Bình đẳng giới

Bài 5. Một số vấn đề của châu lục và khu vực: Một số vấn đề của châu Phi

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỰ NHIÊN

- Đặc điểm và ảnh hưởng: Khí hậu: Khô và nóng, cảnh quan chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và xavan. Gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp: thiếu nước, thiếu đất canh tác...

+ Khoáng sản: Khá phong phú, nhưng chủ yếu mang lại lợi nhuận cho các công ty tư bản nước ngoài, tài nguyên bị cạn kiệt, môi trường bị tàn phá.

+ Rừng: Còn lại ít do bị khai thác mạnh làm tăng nguy cơ bị hoang mạc hóa.

- Giải pháp: Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Các biện pháp thủy lợi hạn chế khô hạn

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DÂN CƯ, XÃ HỘI

- Đặc điểm dân cư: Dân số đông, tăng nhanh, tỉ suất sinh, tỉ lệ tử, tỉ lệ gia tăng tự nhiên rất cao, tuổi thọ trung bình thấp, chiếm 2/3 số người nhiễm HIV của thế giới.

- Xã hội: trình độ dân trí thấp, đói nghèo, bệnh tật, chiến tranh: Vì vậy, gây nhiều trở ngại, khó khăn cho phát triển kinh tế của châu Phi.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ

- Đặc điểm: kinh tế kém phát triển, phần lớn các quốc gia là những nước nghèo; Tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định.

- Nguyên nhân: Hậu quả của sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, bất ổn về chính trị, xung đột sắc tộc, bộ máy nhà nước còn non trẻ, thiếu khả năng quản lý.

- Giải pháp: Sự giúp đỡ, viện trợ của các tổ chức quốc tế, các quốc gia phát triển. Phát triển y tế, giáo dục. Đào tạo đội ngũ cán bộ, lãnh đạo. Giành lại quyền kiểm soát đối với việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Bài 5. Một số vấn đề của châu lục và khu vực (tiếp theo): Một số vấn đề của Mỹ La tinh

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN, DÂN CƯ, XÃ HỘI

- Giàu tài nguyên khoáng sản, đất, khí hậu, biển là điều kiện phát triển cơ cấu kinh tế toàn diện.

- 37-62% số dân sống nghèo khổ, chênh lệch giàu nghèo rất lớn, hiện tượng đô thị hóa tự phát để lại nhiều hệ quả.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ

- Vấn đề: Kinh tế phát triển không ổn định, nợ nước ngoài nhiều

- Nguyên nhân: Chính trị không ổn định. Duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài. Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ

- Giải pháp: Củng cố bộ máy nhà nước. Phát triển giáo dục. Cải cách kinh tế. Mở rộng buôn bán với nước ngoài.

Bài 5. Một số vấn đề của châu lục và khu vực (tiếp theo): Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á

<i>Khu vực Đặc điểm</i>	<i>Tây Nam Á</i>	<i>Trung Á</i>
Diện tích	Gần 7 triệu km ² gồm 20 quốc gia và lãnh thổ	gần 5,6 triệu km ² gồm 6 quốc gia
Vị trí địa lí	Tây Nam châu Á: đông giáp Nam Á, đông bắc giáp Trung Á, tây bắc giáp châu Âu, tây và tây nam giáp biển Đỏ và châu Phi, đông nam giáp Ấn Độ Dương	gần trung tâm lục địa Á – Âu: đông nam giáp Trung Quốc, đông bắc giáp Liên bang Nga, tây giáp biển Caspi, tây nam giáp Tây Nam Á.
Tài nguyên thiên nhiên	dầu mỏ và khí tự nhiên, tập trung nhiều nhất ở vùng vịnh Pecxich	Giàu có về tài nguyên: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, sắt, đồng, vàng và kim loại hiếm, ...
Số dân	313,3 triệu người (2005)	61,3 triệu người (2005)
Tôn giáo	Phần lớn theo đạo hồi	Phần lớn theo đạo Hồi
Đặc điểm khác	-Có nền văn minh cổ đại rực rỡ -Các phần tử cực đoan của đạo Hồi là một trong những nhân tố làm mất ổn định khu vực	-Đa dân tộc, mật độ dân số thấp -Là một đầu mối của con đường tơ lụa nên được thừa hưởng nhiều giá trị văn hoá của phương Đông và phương Tây

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á & TRUNG Á

1. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Khu vực có trữ lượng dầu mỏ lớn. Riêng Tây Nam Á: chiếm gần 50% trữ lượng, có khả năng cung cấp hơn 40% nhu cầu của thế giới.
- Thuận lợi: thu nhiều lợi nhuận từ xuất khẩu dầu mỏ
- Khó khăn: trở thành mục tiêu nhòm ngó của nhiều cường quốc, nhiều tổ chức nhằm thao túng, giành giật quyền lợi từ dầu mỏ

2. Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố

- Nguyên nhân: Từ lịch sử để lại; các cuộc đấu tranh giành đất đai, nguồn nước và các tài nguyên; sự can thiệp của các tổ chức cực đoan, các thế lực bên ngoài.
- Hậu quả: chính trị xã hội bất ổn, kinh tế bị sa sút, tăng thêm tình trạng đói nghèo.

BÀI 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ.

- Nằm ở Đông Nam châu Á. Có lãnh thổ, lãnh hải rộng lớn, gồm 11 quốc gia.
- Gồm 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.
- Phần lớn lãnh thổ Nằm trọn trong khu vực nội chí tuyến, có biển, cầu nối thông thương hàng hải giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
- Tiếp giáp với hai nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ.

* Ý nghĩa:

- + Là cầu nối giữa lục địa Á-Âu với Ô-xtrây-li-a, thuận lợi cho giao lưu kinh tế

- + Có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng để phát triển kinh tế biển.
- + Có vị trí địa - chính trị quan trọng.
- + Khó khăn: nhiều thiên tai, dễ xảy ra tranh chấp lãnh thổ, cạnh tranh KT...

2. Tự nhiên

- Đông Nam Á lục địa: Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều núi, cao nguyên, ven biển có các đồng bằng lớn, KH Nhiệt đới gió mùa, Sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn, có tài nguyên rừng nhiệt đới và khoáng sản than, sắt, thiếc, dầu khí...
- Đông Nam Á biển đảo: Nhiều đảo, ít đồng bằng, nhiều đồi núi, núi lửa, KH nhiệt đới gió mùa và xích đạo; sông ít, ngắn, dốc; rừng xích đạo; dầu mỏ, than, đồng, khí đốt.

3. Thuận lợi và khó khăn về tự nhiên của Đông Nam Á

a. Thuận lợi

- Khí hậu nóng ẩm, mạng lưới sông ngòi dày đặc, phù sa màu mỡ => phát triển nông nghiệp nhiệt đới
- Sông ngòi còn có tiềm năng thủy điện lớn.
- Biển => phát triển tổng hợp kinh tế biển và giúp lượng mưa dồi dào
- Giàu khoáng sản với nhiều loại có trữ lượng lớn → TL phát triển công nghiệp
- Diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm lớn → nguồn lợi kinh tế lớn và là nhân tố đảm bảo cân bằng sinh thái cho khu vực.

b. Khó khăn

- Địa hình gây khó khăn cho sự phát triển của GTVT
- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: Động đất, núi lửa, sóng thần, bão, lũ lụt, hạn hán.
- Vùng biển có nhiều thiên tai nên gặp nhiều trở ngại trong phát triển kinh tế.
- Rừng và khoáng sản giàu chủng loại nhưng hạn chế về tiềm năng khai thác.

II. Dân cư và xã hội

1. Dân cư:

- Dân số đông, năm 2017 là 653.0 triệu người.
- Gia tăng dân số cao nhưng đang có xu hướng giảm, cơ cấu dân số trẻ, lực lượng lao động đông.
- Mật độ dân số cao (153 người/km² năm 2017). Phân bố dân cư không đồng đều

2. Dân tộc: đa dân tộc, có nhiều dân tộc phân bố ở nhiều quốc gia.

3. Tôn giáo, văn hoá: Đa tôn giáo, chịu ảnh hưởng bởi nhiều nền văn hoá lớn, nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hoá ở mỗi dân tộc.

4. Ảnh hưởng của dân cư tới phát triển kinh tế.

- Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế
- Chất lượng lao động còn hạn chế, xã hội chưa ổn định gây khó khăn cho tạo việc làm và phát triển kinh tế của nhiều quốc gia.

TIẾT 2: KINH TẾ

I. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế khu vực Đông Nam Á có sự chuyển dịch theo hướng: GDP khu vực I giảm rõ rệt, GDP khu vực II tăng mạnh, GDP khu vực III tăng ở hầu hết các nước.

⇒ Thể hiện chuyển đổi từ nền kinh tế thuần nông lạc hậu sang nền kinh tế có nền công nghiệp và dịch vụ phát triển.

II. Công nghiệp và dịch vụ

1. Công nghiệp

a. Xu hướng phát triển: Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài để tranh thủ nguồn vốn, công nghệ và phát triển thị trường.

b. Phát triển mạnh các ngành:

- Chế biến và lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử (Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam).

- Khai thác than, dầu (Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây) và khoáng sản kim loại (Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a).
- Sản xuất giấy da, dệt may, thủ công nghiệp, hàng tiêu dùng.

2. Dịch vụ

a. Hướng phát triển

- Phát triển cơ sở hạ tầng cho các khu công nghiệp.
- Xây dựng đường sá, phát triển giao thông.
- Hiện đại hoá mạng lưới thông tin, dịch vụ ngân hàng, tín dụng.

b. Mục đích: Phục vụ đời sống, nhu cầu phát triển trong nước và thu hút các nhà đầu tư.

III. Nông nghiệp

1. Trồng lúa nước

- Điều kiện phát triển: Đất phù sa màu mỡ, Khí hậu nhiệt đới ẩm, Nguồn nước dồi dào, Dân cư đông đúc.
- Tình hình phát triển:
 - + Lúa nước là cây trồng lâu đời của cư dân khu vực và trở thành cây lương thực chính
 - + Do áp dụng tiến bộ KHKT, năng suất lúa ngày càng tăng đã cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực của các nước trong khu vực. Thái Lan và VN trở thành 2 nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.
 - + Vấn đề của các nước trong khu vực: Cần sử dụng hợp lý đất gieo trồng lúa nước, tránh tình trạng lãng phí => đòi hỏi có qui hoạch phát triển dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển.
- Phân bố: ở tất cả các nước nhưng sản lượng nhiều nhất ở In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a.

2. Trồng cây công nghiệp và cây ăn quả

- Điều kiện phát triển: Đất feralit có diện tích lớn, khí hậu nhiệt đới ẩm, thị trường tiêu thụ lớn
- Tình hình phát triển và phân bố
 - + Cao su, cà phê, hồ tiêu có nhiều ở Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.
 - + Cây ăn quả được trồng ở hầu hết các nước.
- => Đông Nam Á là nguồn cung cấp chính cho thế giới về cao su, cà phê, hồ tiêu. Việt Nam là nước xuất khẩu hồ tiêu nhiều nhất thế giới

3. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

- Điều kiện phát triển: có nhiều đồng cỏ, nguồn lương thực được đảm bảo, vùng biển rộng lớn; mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc, diện tích mặt nước lớn.
- Tình hình phát triển
 - + Chăn nuôi vẫn chưa trở thành ngành sản xuất chính nhưng có số lượng gia súc gia cầm tương đối lớn và tăng nhanh.
 - + Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản phát triển, sản lượng đạt khá cao nhưng còn rất khiêm tốn so với các khu vực khác trên thế giới.
- Phân bố: Trâu, bò, lợn được nuôi nhiều ở Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Việt Nam. Lợn nuôi nhiều ở Việt Nam, Thái Lan...Nghề nuôi trồng, đánh bắt cá phát triển ở tất cả các nước(trừ Lào)

TIẾT 3: HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

I. Mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN

1. Lịch sử hình thành và phát triển

- Ra đời năm 1967, gồm 5 nước: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Xing-ga-po.
- Số lượng thành viên ngày càng tăng, đến nay đã có 10 quốc gia thành viên.
- Quốc gia chưa tham gia ASEAN là Đông Ti-mo.

2. Mục tiêu chính của ASEAN

- Có 3 mục tiêu chính:

- + Thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước thành viên.
 - + Xây dựng khu vực có nền hoà bình, ổn định.
 - + Giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng trong nội bộ và bất đồng, khác biệt giữa nội bộ với bên ngoài.
- ⇒ Đích cuối cùng ASEAN hướng tới là “Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định, cùng phát triển”.

3. Cơ chế hợp tác của ASEAN

- Thông qua các hội nghị, các diễn đàn, các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao...
 - Thông qua kí kết các hiệp ước hai bên, nhiều bên hoặc các hiệp ước chung.
 - Thông qua các dự án, chương trình phát triển.
 - Xây dựng khu vực thương mại tự do.
- ⇒ Thực hiện cơ chế hợp tác sẽ bảo đảm cho ASEAN đạt được các mục tiêu chính và mục đích cuối cùng là hoà bình, ổn định và cùng phát triển.

B. LUYỆN TẬP

Phần I. TNKQ

Câu 1. Đặc điểm nào là của các nước đang phát triển?

- A. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
- B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- D. năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

Câu 2. Ý nào sau đây **không** phải là biểu hiện về trình độ phát triển – xã hội của các nước phát triển?

- A. Đầu tư ra nước ngoài nhiều.
- B. Tỷ suất gia tăng tự nhiên cao.
- C. GDP bình quân đầu người cao.
- D. Chỉ số phát triển con người ở mức cao.

Câu 3. Sự tương phản về trình độ phát triển KT-XH của hai nhóm nước phát triển và đang phát triển thể hiện rõ nhất qua các yếu tố nào?

- A. GDP/người - FDI – HDI
- B. GDP/người - HDI - cơ cấu kinh tế
- C. GDP/người - tuổi thọ trung bình – HDI
- D. GDP/người - tỉ lệ biết chữ - HDI

Câu 4. Trong các khái niệm sau, chọn khái niệm chính xác nhất về nhóm nước Công nghiệp mới (NICs)

- A. Là các nước phát triển đã hoàn thành xong quá trình công nghiệp hóa và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp.
- B. Là các nước phát triển đã hoàn thành xong quá trình công nghiệp hóa và phát triển rất mạnh về công nghiệp.
- C. Là các nước đang phát triển đã hoàn thành xong quá trình công nghiệp hóa và đạt được trình độ phát triển nhất định về công nghiệp.
- D. Là các nước đang phát triển chưa hoàn thành quá trình công nghiệp hóa nhưng đã đạt được những thành tựu nhất định về công nghiệp.

Câu 5. Dựa vào bảng: **Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của thế giới và các nhóm nước**

(Đơn vị: %)

Giai đoạn	1960-1965	1975-1980	1985-1990	1995-2000	2001-2005
Phát triển	1.2	0.8	0.6	0.2	0.1
Đang phát triển	2.3	1.9	1.9	1.7	1.5
Thế giới	1.9	1.6	1.6	1.4	1.2

Nhận xét nào đúng

- A. Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước phát triển thấp và giảm nhanh.
- B. Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước phát triển cao hơn nhóm nước đang phát triển.
- C. Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước đang phát triển cao và giảm nhanh.
- D. Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình năm của nhóm nước phát triển cao và giảm chậm.

Câu 6. Toàn cầu hóa và khu vực hóa là xu hướng tất yếu, dẫn đến

- A. sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế.
- B. sự liên kết giữa các nước phát triển với nhau.

C. các nước đang phát triển gặp nhiều khó khăn.
tế.

D. ít phụ thuộc lẫn nhau hơn giữa các nền kinh

Câu 7. Nối ý ở cột bên trái và cột bên phải sao cho hợp lí.

1. BIỂU HIỆN	a, thương mại thế giới phát triển mạnh
	b, thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu
2. HỆ QUẢ	c, đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh
	d, khai thác triệt để khoa học, công nghệ
	e, thị trường tài chính quốc tế mở rộng
	f, tăng cường sự hợp tác quốc tế
	g, gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo
	h, các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

Câu 8. Vai trò to lớn của Tổ chức thương mại thế giới là

A. củng cố thị trường chung Nam Mỹ.

C. thúc đẩy tự do hóa thương mại.

B. tăng cường liên kết giữa các khối kinh tế.

D. giải quyết xung đột giữa các nước.

Câu 9. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực thường có những nét tương đồng về

A. thành phần chủng tộc.

C. lịch sử dựng nước, giữ nước.

B. mục tiêu và lợi ích phát triển.

D. trình độ văn hóa, giáo dục.

Câu 10. APEC là từ viết tắt của tổ chức

A. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ.

B. Liên minh châu Âu.

D. Liên Hiệp hội các quốc gia ĐN. Á.

Câu 11. Các nước: Bra-xin, Ac-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay, Vê-nê-xuê-na là thành viên của tổ chức liên kết kinh tế nào?

A. NAFTA.

B. MERCOSUR.

C. TPP.

D. APEC.

Câu 12. Hiện tượng già hóa dân số thế giới được thể hiện ở

A. tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp

C. tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng giảm

B. tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày thấp

D. tỉ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng cao

Câu 13. Một trong những biểu hiện rõ nhất của biến đổi khí hậu là

A. xuất hiện nhiều động đất.

C. băng ở vùng cực ngày càng dày.

B. nhiệt độ Trái Đất tăng.

D. núi lửa sẽ hình thành ở nhiều nơi.

Câu 14. Trong các loại khí thải sau, loại khí thải nào làm cho tầng ôzôn mỏng dần?

A. O₃

B. CFCs.

C. CO₂.

D. N₂O.

Câu 15. Suy giảm đa dạng sinh học sẽ dẫn tới hậu quả nào sau đây?

A. Nước biển ngày càng dâng cao.

C. Mất đi nhiều loài sinh vật, các gen di truyền.

B. Xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền.

D. Gia tăng các hiện tượng động đất, núi lửa.

Câu 16. Để bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng cần

A. tăng cường nuôi trồng.

C. tuyệt đối không được khai thác.

B. đưa chúng đến các vườn thú, công viên.

D. đưa vào Sách đỏ để bảo vệ.

Câu 17. Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan

A. rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô.

B. hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô.

C. hoang mạc, bán hoang mạc, và xa van.

D. rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xa van.

Câu 18. Những thách thức xã hội lớn đối với châu Phi hiện nay là

- A. cạn kiệt tài nguyên, thiếu lực lượng lao động.
- B. già hóa dân số, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.
- C. trình độ dân trí thấp, đói nghèo, bệnh tật, xung đột.
- D. các nước cắt giảm viện trợ, thiếu lực lượng lao động.

Câu 19. Đất đai ở ven các hoang mạc, bán hoang mạc ở châu Phi, nhiều nơi đang bị hoang mạc hóa là do

- A. khí hậu khô hạn.
- B. quá trình xói mòn, rửa trôi xảy ra mạnh.
- C. rừng bị khai thác quá mức.
- D. quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ.

Câu 20. Dân số châu Phi tăng rất nhanh là do

- A. tỉ suất tử thô thấp.
- B. quy mô dân số đông nhất thế giới.
- C. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.
- D. tỉ suất gia tăng cơ giới lớn.

Câu 21. Bảng số liệu: **Tỉ lệ biết chữ của thế giới và một số nước châu Phi năm 2015 (%)**

Nước	Thế giới	An-giê-ri	Nam Phi	Ăng-gô-la	Xu-đăng	U-gan-đa
Tỉ lệ biết chữ	84,5	86,0	94,3	71,1	75,9	78,4

Từ bảng số liệu, nhận xét nào dưới đây **không** đúng?

- A. Các nước châu Phi đều có tỉ lệ biết chữ cao hơn trung bình của thế giới.
- B. Tỉ lệ biết chữ có sự chênh lệch giữa các quốc gia châu Phi.
- C. Nam Phi có tỉ lệ biết chữ cao nhất.
- D. Ăng-gô-la có tỉ lệ biết chữ thấp nhất.

Câu 22. Năm 2015: Dân số Châu Phi là 1,1tỉ người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là 2,6% và không thay đổi thì đến năm 2020 dân số Châu Phi là bao nhiêu tỉ người?

- A. 1,25 tỉ người.
- B. 1,12 tỉ người.
- C. 1,51 tỉ người.
- D. 1,21 tỉ người.

Câu 23. Dựa vào bảng số liệu sau:

Dân số và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia ở châu Phi năm 2017

Quốc gia	Dân số (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)
An-giê-ri	42,2	71,0
Ai Cập	93,4	43,0
Ni-giê-ri-a	190,9	49,0
Kê-ni-a	49,7	26,0
Xô-ma-li	14,7	40,0

Dạng biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện dân số và tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia ở châu Phi năm 2017?

- A. Cột đơn
- B. Cột ghép
- C. Kết hợp
- D. Đồ thị

Câu 24. Tài nguyên khoáng sản nổi bật ở Mĩ La tinh là

- A. Kim loại màu, sắt, kim cương, photphat.
- B. Kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu.
- C. Vàng, kim cương, kim loại màu, dầu mỏ.
- D. Khí đốt, kim loại màu, kim loại hiếm.

Câu 25. Mĩ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển

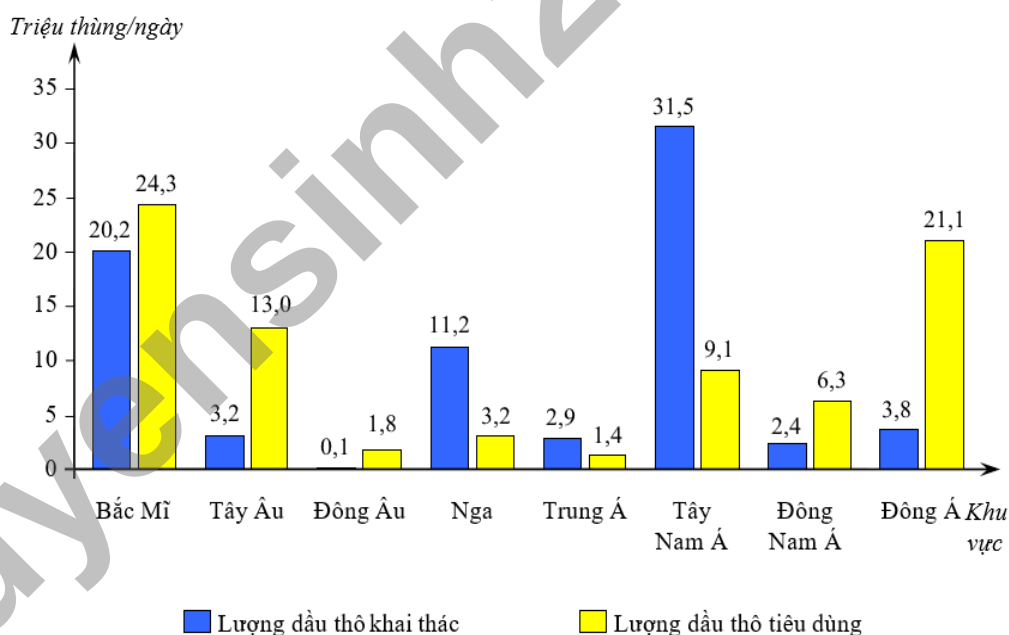
- A. cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.
- B. cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc.
- C. cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.
- D. cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi gia đại gia súc.

Câu 26. Nhận định nào dưới đây **không** chính xác về tài nguyên thiên nhiên Mĩ La tinh.

- A. Mĩ La tinh có nhiều tài nguyên khoáng sản, chủ yếu là kim loại màu, dầu mỏ và khí đốt.
- B. Đại bộ phận dân Mĩ La tinh được hưởng lợi từ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của đất nước.
- C. Đất đai và khí hậu thuận lợi cho việc phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp.
- D. Sông Amadôn có lưu vực lớn nhất thế giới, rừng Amadôn được xem là lá phổi của thế giới.

- Câu 27.** Dân cư nhiều nước Mỹ La tinh còn nghèo đói **không** phải do
- A. tình hình chính trị không ổn định. B. hạn chế về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động.
- C. phụ thuộc vào các công ty tư bản nước ngoài. D. phần lớn người dân không có đất canh tác.
- Câu 28.** Trung Á chủ yếu có kiểu khí hậu
- A. băng giá. B. cận nhiệt. C. khô hạn. D. nóng ẩm.
- Câu 29.** Phần lớn dân cư khu vực Tây Nam Á theo
- A. Ấn Độ Giáo. B. Thiên Chúa Giáo. C. Phật Giáo. D. Hồi Giáo.
- Câu 30.** Về mặt tự nhiên, khu vực Tây Nam Á và Trung Á
- A. đều nằm ở vĩ độ cao.
- B. đều có khí hậu khô hạn, có tiềm năng lớn về dầu mỏ, khí tự nhiên.
- C. đều có khí hậu nóng ẩm, giàu tài nguyên rừng.
- D. đều có khí hậu lạnh, giàu tài nguyên thủy sản.
- Câu 31.** Nhận định **không** đúng về đặc điểm vị trí của khu vực Tây Nam Á là
- A. tiếp giáp với 3 châu lục.
- B. tiếp giáp với 2 lục địa.
- C. án ngữ đường giao thông từ Ấn Độ Dương sang Đại Tây Dương.
- D. nằm giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- Câu 32.** Cuộc xung đột Israel - Palestine có nguồn gốc sâu xa từ
- A. chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan. B. tranh chấp lãnh thổ của hai nhà nước.
- C. mâu thuẫn của hai tôn giáo. D. tranh chấp khoáng sản của hai nhà nước.
- Câu 33.** Cho biểu đồ sau:

Biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng của một số khu vực trên thế giới năm 2017 (triệu thùng/ngày)

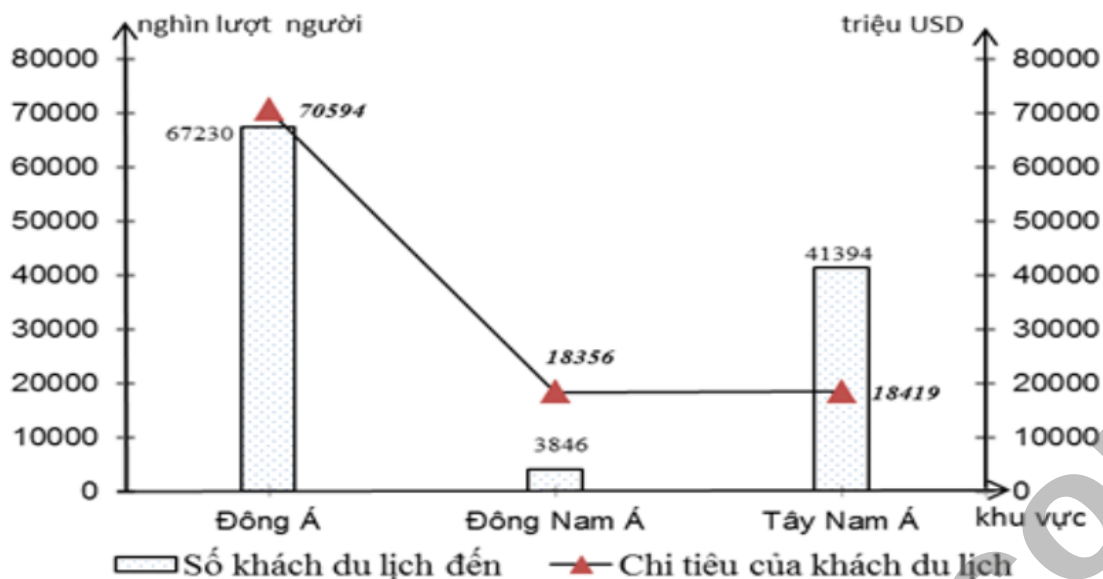


Qua biểu đồ trên, nhận định nào là **không** chính xác?

- A. Lượng dầu thô khai thác của Tây Nam Á và Trung Á lớn hơn so với Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á
- B. Lượng dầu thô khai thác của Tây Nam Á lớn hơn so với Bắc Mỹ, Tây Âu và Liên Bang Nga cộng lại
- C. Lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng ở Tây Nam Á là lớn nhất
- D. Tây Nam Á và Trung Á có vai trò quan trọng trong việc cung cấp dầu mỏ cho thế giới

Câu 34. Cho biểu đồ:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH Ở MỘT SỐ KHU VỰC CHÂU Á - NĂM 2003



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào **không** đúng về số lượt khách du lịch và chi tiêu của khách du lịch?

- A. Đông Á có lượt khách du lịch cao nhất.
- B. Tây Nam Á có mức chi tiêu của khách du lịch thấp hơn Đông Á.
- C. Đông Á có mức chi tiêu của khách du lịch cao nhất.
- D. Đông Nam Á có lượt khách du lịch cao nhất.

Câu 35. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CAO SU CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI (Đơn vị: triệu ha)

Năm	1985	1995	2013
Đông Nam Á	3,4	4,9	9,0
Thế giới	42	63	12,0

(Nguồn: NXB Giáo dục, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tình hình sản xuất cây cao su ở khu vực Đông Nam Á?

- A. Diện tích có xu hướng tăng liên tục.
- B. Tốc độ gia tăng chậm so với của thế giới.
- C. Tốc độ tăng sản lượng nhanh hơn so với thế giới.
- D. Luôn chiếm trên 50% diện tích toàn thế giới.

Câu 36. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Năm	Phi-lip-pin	Xin-ga-po	Thái Lan	Việt Nam
2010	199,6	236,4	340,9	116,3
2015	292,5	292,8	395,2	193,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia, năm 2015 so với 2010?

A. Phi-lip-pin tăng chậm nhất.

B. Xin-ga-po tăng ít nhất.

C. Thái Lan tăng nhiều nhất.

D. Việt Nam tăng nhanh nhất.

Câu 37. Khu vực Đông Nam Á có bao nhiêu quốc gia?

A. 8

B. 10

C. 11

D. 12

Câu 38. Đông Nam Á tiếp giáp với các đại dương nào dưới đây?

A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

B. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

C. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

D. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 39. Khu vực Đông Nam Á là cầu nối giữa hai lục địa nào?

A. Lục địa Á và lục địa Âu.

B. Lục địa Á – Âu và lục địa Phi.

C. Lục địa Á – Âu và lục địa Bắc Mỹ.

D. Lục địa Á – Âu và lục địa Ô-xtrây-li-a.

Câu 40. Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới ở Đông Nam Á là

A. khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc.

B. vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng (trừ Lào)

C. hoạt động của gió mùa với một mùa đông lạnh thực sự.

D. địa hình đồi núi chiếm ưu thế và có sự phân hóa của khí hậu.

Câu 41. Dân cư Đông Nam Á phân bố không đều, thể hiện ở

A. mật độ dân số cao hơn mức trung bình của toàn thế giới.

B. dân cư tập trung đông ở Đông Nam Á lục địa, thưa ở Đông Nam Á biển đảo.

C. dân cư tập trung đông ở đồng bằng châu thổ của các sông lớn, vùng ven biển.

D. dân cư thưa thớt ở một số vùng đất đỏ ba dan.

Câu 42. Một trong những hạn chế lớn của lao động các nước Đông Nam Á là

A. lao động trẻ, thiếu kinh nghiệm.

B. thiếu lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao.

C. lao động không cần cù, siêng năng.

D. thiếu sự dẻo dai, năng động.

Câu 43. Các nước Đông Nam Á đều có chung một đặc điểm về tự nhiên là:

A. Tất cả đều có tính chất bán đảo.

B. Nằm chủ yếu trong vùng nội chí tuyến.

C. Tất cả đều giáp biển.

D. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Câu 44. Nước có lãnh thổ thuộc Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo là

A. Phi-lip-pin.

B. Xin-ga-po.

C. Ma-lai-xi-a.

D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 45. Đặc điểm về xã hội nào sau đây không thuộc các nước Đông Nam Á?

A. Đa dân tộc, một số dân tộc phân bố rộng rãi, không theo biên giới quốc gia.

B. Là nơi giao thoa của các nền văn hóa lớn trên thế giới

C. Phần lớn các quốc gia theo thiên Chúa giáo và Hồi giáo

D. Việc phân bố một số dân tộc không theo biên giới gây khó khăn cho việc quản lý, ổn định chính trị.

Câu 46. Các nước Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản vì:

A. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa.

B. Có nhiều kiểu, dạng địa hình.

C. Nằm trong vành đai sinh khoáng.

D. Nằm kề sát vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

Câu 47. Một trong những lợi thế của hầu hết các nước Đông Nam Á là

A. Phát triển thủy điện.

B. Phát triển lâm nghiệp.

C. Phát triển kinh tế biển.

D. Phát triển chăn nuôi.

Câu 48. Đặc điểm tự nhiên nào dưới đây là lợi thế hơn hẳn của Đông Nam Á lục địa so với Đông Nam Á biển đảo?

A. Có nhiều đồng bằng châu thổ rộng lớn, màu mỡ

B. Thời tiết ít biến động

C. Tài nguyên rừng phong phú, chưa bị khai thác nhiều

D. Nguồn nhiệt ẩm dồi dào

Câu 49. Việc phát triển giao thông của Đông Nam Á lục địa theo hướng đông - tây gặp khó khăn do:

A. các dãy núi chủ yếu theo hướng TB - ĐN hoặc B - N.

B. việc giao lưu theo hướng đông - tây ít đem lại lợi ích hơn.

C. các dãy núi chủ yếu chạy theo hướng ĐB - TN.

D. Đông Nam Á lục địa ít giao lưu theo hướng đông - tây.

Câu 50. Đảo lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á và lớn thứ ba trên thế giới là

A. Gia - va.

B. Lu-xôn.

C. Xu-ma-tra.

D. Ca-li-man-tan.

Câu 51. Cho bảng số liệu:

Diện tích, dân số và tỉ lệ dân thành thị các quốc gia Đông Nam Á năm 2015

Quốc gia	Dân số (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)
Bru - nây	0,4	77
Cam pu chia	15,4	21
Đông Ti mo	1,2	32
In - đô - nê - xi - a	255,7	53
Lào	6,9	38
Ma - lai - xi - a	30,8	74
Mi - an - ma	52,1	34
Phi - lip - pin	103	44
Xin - ga - po	5,5	100
Thái Lan	65,1	49
Việt Nam	91,7	34
Toàn khu vực	627,8	47,6

Quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao nhất là:

A. Việt Nam.

B. Phi-lip-pin.

C. In-đô-nê-xi-a.

D. Xin-ga-po.

Câu 52: Cho bảng số liệu: **Tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia Đông Nam Á.**

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	Phi-lip-pin	Xin – ga - po	Thái lan	Việt Nam
2010	199,6	236,4	340,9	116,3
2018	330,9	364,1	504,9	254,1

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia, năm 2018 so với năm 2010?

A. Thái lan tăng ít nhất

B. Phi-lip-pin tăng chậm nhất.

C. Việt Nam tăng nhanh nhất.

D. Xin – ga – po tăng nhiều nhất

Câu 53. Hiện nay, quốc gia có trình độ phát triển kinh tế cao nhất ở khu vực Đông Nam Á là

A. Thái Lan

B. Sing ga po

C. In đô nê xi a

D. Trung Quốc

Câu 54. Ngành nào sau đây đặc trưng cho nông nghiệp Đông Nam Á?

A. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

B. Trồng lúa nước.

C. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà.

D. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Câu 55. Các nước trong khu vực Đông Nam Á đều có chung nền nông nghiệp

A. Cận xích đạo

B. Nhiệt đới

C. Cận nhiệt đới

D. Hàn đới

Câu 56. Một trong những hướng phát triển công nghiệp của các nước Đông Nam Á hiện nay là

- A. Chú trọng phát triển sản xuất các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước.
- B. Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.
- C. Phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nguồn vốn lớn, công nghệ hiện đại.
- D. Ưu tiên phát triển các ngành truyền thống.

Câu 57. Cơ cấu kinh tế Đông Nam Á đang chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa biểu hiện ở:

- A. Đóng góp lớn cho GDP chủ yếu là dịch vụ.
- B. Kinh tế nông nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng.
- C. Từ kinh tế nông nghiệp chuyển sang kinh tế công nghiệp.
- D. Từ kinh tế nông nghiệp chuyển sang kinh tế công nghiệp và dịch vụ.

Câu 58. Điểm tương đồng về phát triển nông nghiệp giữa các nước Đông Nam Á và Mỹ Latinh là

- A. Thế mạnh về trồng lúa nước.
- B. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn và gia cầm.
- C. Thế mạnh về trồng cây công nghiệp nhiệt đới.
- D. Thế mạnh về trồng cây thực phẩm.

Câu 59. Đặc điểm nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ của các nước Đông Nam Á?

- A. Thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp.
- B. Hệ thống giao thông được mở rộng và tăng thêm.
- C. Hệ thống ngân hàng, tín dụng được phát triển và hiện đại.
- D. Dịch vụ phát triển khá đồng đều giữa các nước trong khu vực.

Câu 60. Ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản của khu vực Đông Nam Á phát triển dựa trên lợi thế về

- A. Trữ lượng thủy sản lớn
- B. Sông nhiều, biển rộng giàu tôm cá
- C. Diện tích nước mặt lớn.
- D. Người dân có nhiều phương tiện đánh bắt hiện đại.

Câu 61. Nguyên nhân nào làm cho diện tích trồng lúa nước của khu vực Đông Nam Á những năm gần đây giảm?

- A. Sản xuất lúa gạo đã đáp ứng được nhu cầu của người dân.
- B. Năng suất tăng lên nhanh chóng.
- C. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cơ cấu cây trồng.
- D. Nhu cầu sử dụng lúa gạo giảm.

Câu 62. Cà phê, cao su, hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Á do

- A. có khí hậu nóng ẩm, đất badan màu mỡ.
- B. truyền thống trồng cây công nghiệp từ lâu đời.
- C. thị trường tiêu thụ sản phẩm luôn ổn định.
- D. quỹ đất dành cho phát triển các cây công nghiệp này lớn.

Câu 63. Khác biệt với khu vực Mỹ La Tinh, kinh tế của khu vực Đông Nam Á

- A. có trình độ phát triển cao hơn.
- B. thực hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa nhanh hơn.
- C. ít bị phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa.
- D. có tốc độ phát triển kinh tế ổn định hơn.

Câu 64. 5 nước đầu tiên tham gia thành lập ASEAN là:

- A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.
- B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Xin-ga-po.
- C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Bru-nây, Xin-ga-po.
- D. Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.

Câu 65. Vấn đề nào sau đây không còn là thách thức lớn đối với các nước ASEAN hiện nay?

- A. Tình trạng ô nhiễm môi trường.
- B. Chênh lệch giàu nghèo lớn.
- C. Thất nghiệp, thiếu việc làm.
- D. Thiếu lương thực trầm trọng.

Câu 66. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

(Đơn vị: Đô la Mỹ)

Năm	In-đô-nê-xi-a	Phi-líp-pin	Thái Lan	Xin-ga-po	Việt Nam
2012	3 701	2 605	5 915	54 451	1748
2015	3 346	2 904	5 815	52 889	2109

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người của một số quốc gia, năm 2012 và 2015?

- A. Xin-ga-po giảm chậm hơn In-đô-nê-xi-a. B. Xin-ga-po tăng nhiều nhất trong 5 nước.
C. Phi-líp-pin tăng chậm hơn Việt Nam. D. Thái Lan giảm chậm nhất trong 5 nước.

Câu 67. Cho bảng số liệu 2

XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015

(Đơn vị: Tỷ USD)

Quốc gia	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	Xin-ga-po	Việt Nam
Xuất khẩu	210,1	272,9	516,7	173,3
Nhập khẩu	187,4	228,2	438,0	181,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của một số quốc gia năm 2015?

- A. Ma-lai-xi-a là nước nhập siêu. B. Việt Nam là nước nhập siêu.
C. Thái Lan xuất siêu nhiều nhất. D. Ma-lai-xi-a nhập siêu ít nhất.

Câu 68. Dựa vào bảng số liệu 2

Để thể hiện giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2015 theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào là thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

* Dựa vào lược đồ sau trả lời các câu hỏi từ 69 đến 70



Câu 69. Các cây công nghiệp chủ yếu ở Đông Nam Á là:

- A. Lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa. B. Lúa nước, cà phê, cao su, hồ tiêu.
C. Lúa gạo, củ cải đường, hồ tiêu, mía. D. Cà phê, dừa, cao su, hồ tiêu.

Câu 70: Điền vào chỗ trống

Các nước Đông Nam Á biển đảo bao gồm:.....

Phần II. TỰ LUẬN

*Câu hỏi lí thuyết

Câu 1. Toàn cầu hoá là gì ? Nêu những biểu hiện và hệ quả của toàn cầu hóa?

Câu 2. Trình bày những biểu hiện chính của các vấn đề môi trường mang tính toàn cầu? Nguyên nhân của biểu hiện và những giải pháp cần thực hiện?

Câu 3: Có ý kiến cho rằng: "Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại". Theo em ý kiến đó đúng không? Tại sao?

Câu 4. Hãy trình bày những vấn đề tự nhiên, dân cư và những vấn đề kinh tế của châu Phi.

Câu 5. Trình bày những đặc điểm chung của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á. Tại sao nói khu vực Tây Nam Á là “điểm nóng” của Thế giới? Nêu hậu quả của vấn đề trên và giải pháp tháo gỡ.

Câu 6. Trình bày đặc điểm VTĐL của khu vực Đông Nam Á? Nêu ý nghĩa của VTĐL đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Câu 7. Nêu những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên trong sự phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

Câu 8. Hãy làm rõ những trở ngại từ các đặc điểm dân cư xã hội đối với sự phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

Câu 9. Nêu các mục tiêu của ASEAN.

*Câu hỏi thực hành

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

GDP của một số quốc gia và châu lục – Năm 2016 (đơn vị: tỷ đôla)

Toàn thế giới	75.648,4
Châu Phi	6906,2
Châu Âu	16.332,6
Hoa Kỳ	18.624,4
Trung Quốc	11.218,2

a) Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu GDP của Châu Phi, Châu Âu, Hoa Kỳ và Trung Quốc so với thế giới.

b) Hãy rút ra những nhận xét và giải thích về GDP của Châu Phi.

Câu 2. Cho bảng: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của thế giới và các nhóm nước năm 2000 và năm 2020 (Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	Năm 2000			Năm 2020		
	0 – 14	15 – 64	65 trở lên	0 – 14	15 – 64	65 trở lên
Thế giới	30,2	63,0	6,8	25,5	65,2	9,3
Các nước phát triển	18,2	67,5	14,3	16,4	64,3	19,3
Các nước đang phát triển	33,1	61,9	5,0	27,2	65,4	7,4

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của các nhóm nước năm 2020 và rút ra nhận xét cần thiết từ biểu đồ đã vẽ.

Câu 3. Cho bảng: **Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của Thế giới và các nhóm nước (Đơn vị: %)**

Giai đoạn	1960-1965	1985-1990	1995-2000	2015 - 2020
Phát triển	1.2	0.6	0.2	0.1
Đang phát triển	2.3	1.9	1.7	1.3
Thế giới	1.9	1.6	1.4	1.1

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm của Thế giới và các nhóm nước từ 1960 – 2020 và rút ra nhận xét cần thiết từ biểu đồ đã vẽ.

Câu 4. Cho bảng:

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế của một số nước Đông Nam Á năm 2017 (Đơn vị: %)

Nước	Ngành kinh tế		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Lào	18,3	34,9	46,8
Phi-líp-pin	9,7	30,4	59,9
Thái Lan	8,3	35,3	56,4

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện Cơ cấu GDP của một số nước Đông Nam Á năm 2017

b. Từ biểu đồ đã vẽ hãy rút ra nhận xét cần thiết.

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Dân số một số quốc gia Đông Nam Á năm 2017**

(Đơn vị: triệu người)

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Phi-líp-pin	Thái Lan
Tổng số dân	264,0	31,6	105,0	66,1
Dân số thành thị	143,9	23,8	46,5	34,0

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện dân số của các nước năm 2017.

b. Từ biểu đồ đã vẽ hãy rút ra nhận xét cần thiết.

-----HẾT-----

Tuyensinh247.com